TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NAM TRỰC** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:12/2021/DS-ST
Ngày 26-8-2021
V/v tranh chấp "Liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án của pháp luật về thi hành án dân sự".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên: Ông Phạm Mạnh Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hùng.

Ông Nguyễn Văn Hà.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Trần Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực tham gia phiên tòa:*Ông Đặng Xuân Tự- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2021, tại Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2019/TLST-DS ngày10 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án của pháp luật về thi hành án dân sự" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:08/2021/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 06 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1966(*có mặt*)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

*Bị đơn:*Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1969*(vắng mặt)*

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà: Đỗ Thị N*(vắng mặt)*

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Bà Đỗ Thị N; Địa chỉ: tỉnh Hòa Bình*(vắng mặt)*

-Ông Đỗ Văn Q; Địa chỉ: tỉnh Yên Bái*(vắng mặt)*

- Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1988*(vắng mặt)*

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định

- Chị Đỗ Thị Y, sinh năm 1993*(vắng mặt)*

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định

- Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Nguyễn Văn Chiến, chức vụ: Chi cục Phó phụ trách*(vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/06/2019 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn, bà Nguyễn Thị B trình bày: Theo bản án dân sự số 13/DSPT ngày 05/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định thì ông Đỗ Văn C và bà Đỗ Thị N phải trả cho bà số tiền 2.380.000.000 đồng và lãi suất chậm trả. Bà được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Trực thông báo ông C, bà N chỉ còn ngôi nhà được xây dựng trên một phần diện tích đất của cụ N1 là bố của ông C tại thôn Đồng Quỹ, xã Nam Tiến, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Cụ N1 đã chết không để lại di chúc. Vì vậy thi hành án gặp khó khăn không xác định được phần thừa kế của từng người con trong gia đình. Vì vậy đã thông báo cho bà làm đơn khởi kiện tại Tòa án để làm rõ phần tài sản của ông C, bà N trong di sản của cụ N1. Trước phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ bà B đề nghị Tòa án xác định phần diện tích đất mà ông C, bà N xây dựng nhà 3 tầng và nhà lợp tôn bên cạnh trước đây thỏa thuận chuyển nhượng cho bà là thuộc quyền sử dụng của ông C, bà N không phải là đất của cụ N1.

Tại phiên tòa: Bà B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại Biên bản lấy lời khai bị đơn, bà Đỗ Thị N trình bày: Bố chồng bà là cụ Đỗ Văn N1 đã chết năm 2014, mẹ chồng chị là cụ Đỗ Thị S chết vào năm nào bà không nhớ nhưng chết trước bố chồng bà. Khi chết hai cụ không để lại di chúc gì. Hai cụ có 4 người con là bà Đỗ Thị H(thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định); bà Đỗ Thị N(ở Hòa Bình địa chỉ cụ thể chị không nắm được); ông Đỗ Văn Q(hiện ở đâu chị không biết vì ông Q không có nơi ở cố định) và chồng bà là ông Đỗ Văn C. Vào năm 2012, con trai bà là anh Đỗ Văn Th đã xây dựng căn nhà 3 tầng trên một phần đất của cụ N tại thôn Đồng Quỹ, xã Nam Tiến. Tại thời điểm đó cụ N còn sống cho anh Th xây dựng nhà không lập thành văn bản về việc đo, tách, sang tên chủ sử dụng đất cho bất kỳ ai kể cả anh T. Bà xác định đây là nhà anh T xây dựng và ông C cũng đứng ra chi phí xây dựng. Nay ông C chồng bà chết thì nhà này là của anh T. Vợ chồng bà sinh được 3 người con: Đỗ Văn T, sinh năm: 1988 có HKTT thôn Đ, xã N; Đỗ Văn H , sinh năm: 1990 đã chết năm 2013 và Đỗ Thị Y, sinh năm: 1993 (ở thôn Đ, xã N). Ông Đỗ Văn C đã chết không để lại di chúc chỉ có căn nhà để lại cho con trai là hết. Trước yêu cầu khởi kiện của bà B, quan điểm của bà là xác định còn nợ bà B 1.300.000.000 đồng trước mắt bà trả 800.000.000 đồng, số tiền còn lại 500.000.000 đồng bà hẹn trả sau 1 năm. Tuy nhiên, bà N từ chối không ký vào biên bản lấy lời khai vì lý do không muốn sau này xảy ra vướng

mắc gì khác với bà B. Trong quá trình tố tụng Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhưng bà N không đến làm việc.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Đỗ Thị H, bà Đỗ Thị N, ông Đỗ Văn Q, chị Đỗ Thị Y, anh Đỗ Văn Th đã được tống đạt hợp lệ nhưng không đến Tòa án để làm việc.

Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Nam Trực có ý kiến: Qua xác minh điều kiện thi hành án của ông C, bà N cho thấy: ông bà không có nghề nghiệp việc làm ổn định. Về tài sản ông C, bà N không có tài sản gì ngoài ngôi nhà đang ở tại thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Sau khi xác minh tại địa phương thấy rằng ngôi nhà ông C, bà N đang ở là đất của cụ N1 và cụ S. GCNQSDĐ mang tên cụ Đỗ Văn N. Diện tích 715m^2 trong đó có 400m^2 đất ao và 315m^2 đất ở tại thửa 87, tờ bản đồ số 20. Hiện hai cụ đã chết không để lại di chúc, hai cụ có 4 người con gồm bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Văn Q, ông Đỗ Văn C. Cơ quan thi hành án đã yêu cầu ông C, bà N xác định phần tài sản trong khối tài sản chung nhưng ông C, bà N không thực hiện và thông tin cho bà N, bà H, ông Q, ông C đề nghị cơ quan có thẩm quyền xác định rõ tài sản của từng người nhưng không thực hiện được nên cơ quan thi hành án yêu cầu bà N đề nghị Tòa án xác định rõ phần tài sản của ông C, bà N được hưởng trong khối tài sản của cụ N1.

Tại phiên tòa, người đại diện Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực vắng mặt

Quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị B về việc "Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án của pháp luật về thi hành án dân sự". Xác định quyền sử dụng đất nằm tại thửa số 85 tờ bản đố số 20 ở thôn Đồng Quỹ, xã Nam Tiến, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định mà ông C, bà N xây dựng nhà là tài sản của vợ chồng ông Đỗ Văn C và bà Đỗ Thị N. Đối với phần diện tích đất bên cạnh nhà bà tầng có công trình xây dựng lợp tôn không xác định là tài sản của ông C, bà N vì chưa xác định được ai là người xây dựng. Bà N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo pháp luật của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Trực vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà N, bà N2, bà H, ông Q, anh Th, chị Y đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt

không rõ lý do. Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Trong quá trình thi hành án, do chưa xác định được phần quyền sử dụng đất của ông C, bà N nên Chấp hành viên đã thông báo cho ông C, bà N và bà N2, bà H, ông Q biết để họ tự thoả thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Toà án giải quyết theo thủ tục của tố tụng dân sự. Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo nhưng các bên không thoả thuận được cũng không yêu cầu Toà án giải quyết. Vì vậy, Chấp hành viên đã thông báo cho bà B có quyền yêu cầu Toà án xác định phần quyền sử dụng đất của ông C, bà N trong khối tài sản chung theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, bà B đã yêu cầu Toà án xác định phần quyền sử dụng đất của ông C, bà N là phù hợp với quy định tại Điều 74 Luật thi hành án dân sự năm 2014, sửa đổi bổ sung năm 2018.

[2] Về nguồn gốc sử dụng đất: Phần quyền sử dụng đất mà bà B đề nghị Toà án giải quyết nằm tại thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Thửa đất này nằm trên thửa 87, tờ bản đồ số 20 với diện tích là 715m^2 trong đó có 400m^2 là đất ao và 315 m^2 đất ở lâu dài. Phần đất này đã được cấp GCNQSDĐ mang tên cụ Đỗ Văn N1 (là bố mẹ của ông C) vào năm 1995. Cụ Đỗ Văn N1 chết năm 2014, vợ cụ N1 là cụ Đỗ Thị S chết trước cụ N1. Khi chết hai cụ không để lại di chúc.

[3] Về quá trình sử dụng đất: Kể từ sau khi vợ chồng cụ N1 qua đời phần tài sản trên vẫn mang tên cụ N1. Các con của hai cụ vẫn chưa có sự thoả thuận nào về việc chia đối với phần di sản của hai cụ. Theo bà N vào năm 2012, con trai bà là anh Đỗ Văn T đã xây dựng căn nhà bà tầng trên một phần diện tích đất của cụ N1. Khi đó cụ N1 còn sống nhưng không làm thủ tục sang tên, các bên không có tranh chấp gì.

[4] Về căn nhà ba tầng và nhà lợp tôn tiếp giáp xây dựng trên đất: Bà N xác định đây là nhà anh Th xây dựng và ông C cũng đứng ra chi phí xây dựng. Nay ông C chồng bà chết thì nhà này là của anh T. Ngoài ra, kiểm sát viên cho rằng không xác định được ai là người xây dựng nhà lợp tôn là chưa phù hợp. Bởi theo bản án dân sự số 13/DS-PT ngày 05/02/2018 của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định thì vào năm 2016, giữa vợ chồng ông C, bà N và bà B đã thoả thuận bán căn nhà ba tầng cùng nhà mái tôn bên cạnh và làm thủ tục đặt cọc 1.500.000.000 đồng vào ngày 30/8/2016 nên cần xác định ngôi nhà ba tầng cùng nhà lợp mái tôn bên cạnh là do ông C, bà N xây dựng. Tại biên bản xem xét tại chỗ cho thấy: Các công trình trên ông C, bà N lấp một phần đất ao để xây dựng. Phần đất ao mà ông C, bà N lấp có tổng diện tích là 139 m^2 vị trí như sau: phía Bắc giáp ngõ xóm có chiều dài 8m, phía Nam giáp đường có chiều dài 10,3m, phía Đông giáp phần đất ao còn lại của cụ N1 là 14,8m, phía Tây giáp ngõ xóm dài 13m. Việc ông C, bà N xây dựng các công trình trên đất khi cụ N1 còn sống không có ý kiến gì. Ngoài ra, các con của cụ N1 không ai có ý kiến. Phần đất mà ông bà C làm nhà có khuôn viên riêng, sử dụng từ khi làm nhà cho đến nay. Vì vậy, căn cứ theo điểm 13 mục IV của văn bản số 16/1999/KHXX ngày 01/02/1999 của Toà án nhân dân tối cao cần xác định

quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của ông C, bà N chứ không phải là đất của cụ N1.

[4] Ông Đỗ Văn C chết vào năm 2018 không để lại di chúc. Tuy nhiên, trước khi chết ông C có nghĩa vụ liên đới cùng bà N thi hành bản án dân sự số 13/DS-PT ngày 05/02/2018 của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định. Mặt khác, bà N, chị Y, anh T không ai có yêu cầu chia di sản thừa kế của ông C nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[5]Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy yêu cầu khởi kiện của bà B là có cơ sở nên được chấp nhận: Xác định quyền sử dụng đất ao có diện tích là 139 m^2 vị trí như sau: phía Bắc giáp ngõ xóm có chiều dài 8m, phía Nam giáp đường có chiều dài 10,3m, phía Đông giáp phần đất ao còn lại của cụ N1 là 14,8m, phía Tây giáp ngõ xóm dài 13m là của ông C, bà N.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của chị Bính được chấp nhận nênkhông phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, cần hoàn trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho chị B. Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

[7]Về quyền kháng cáo: Bà B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà N, bà H, bà N2, ông Q, chị Y, anh T, Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị B về việc "Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án của pháp luật về thi hành án dân sự". Xác định quyền sử dụng đất có diện tích là 139 m^2 nằm tại thửa số 85 tờ bản đồ số 20 ở thôn Đồng Quỹ, xã Nam Tiến, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định là tài sản của vợ chồng ông Đỗ Văn C và bà Đỗ Thị N,

2. Phần đất này có vị trí như sau: phía Bắc giáp ngõ xóm có chiều dài 8m, phía Nam giáp đường có chiều dài 10,3m, phía Đông giáp phần đất ao còn lại của cụ N1 là 14,8m, phía Tây giáp ngõ xóm dài 13m (Có sơ đồ kèm theo)

3. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đỗ Văn N do bà Nguyễn Thị B đang quản lý. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Toà án.

4.Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Hoàn trả chị Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo biên lai số 000052 ngày 10/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

5. Về quyền kháng cáo: Bà B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà N, bà H, bà N2, ông Q, chị Y, anh Th, Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì các đương sựcó quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Nam Trực;
- Chi cục THADS huyện Nam Trực;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Mạnh Cường